

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III, 9T NĂM 2018

- | | |
|--------------------------------|-------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số B01 - DN |
| 2 - Báo cáo kết quả kinh doanh | - Mẫu số B02 - DN |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số B03 - DN |
| 4 - Thuyết minh báo cáo | - Mẫu số B04 - DN |

Kính gửi:

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2018
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		168 691 715 553	204 474 411 344
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	44 257 571 798	39 218 516 255
1. Tiền	111		4 257 571 798	1 218 516 255
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	38 000 000 000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		60 000 000 000	50 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	60 000 000 000	50 000 000 000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		8 844 232 151	42 474 565 161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	892 308 832	664 277 195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 511 142 200	17 688 435 864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4 935 821 119	24 616 892 102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	54 361 298 947	56 275 475 683
1. Hàng tồn kho	141		56 771 962 690	58 686 139 426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 2 410 663 743	- 2 410 663 743
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		1 228 612 657	16 505 854 245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 228 342 657	16 436 188 570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	69 395 675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	270 000	270 000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264 209 343 555	261 534 372 448
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		26 588 398 137	1 609 285 602
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	26 588 398 137	1 609 285 602
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		154 550 720 180	171 973 549 033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	154 550 720 180	171 973 549 033
- Nguyên giá	222		671 708 550 796	655 106 895 638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 517 157 830 616	- 483 133 346 605
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		570 983 295	570 983 295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 570 983 295	- 570 983 295
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27 797 669 058	46 309 338 360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	27 797 669 058	46 309 338 360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		29 859 652 172	29 859 652 172
1. Đầu tư vào công ty con	251		29 859 652 172	29 859 652 172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 412 904 008	11 782 547 281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	25 412 904 008	11 782 547 281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432 901 059 108	466 008 783 792
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		136 505 295 188	143 799 685 370
I. Nợ ngắn hạn	310		136 505 295 188	143 799 685 370
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	32 068 113 163	35 106 251 815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 494 852 554	10 035 111 679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	30 743 774 841	41 553 391 985
4. Phải trả người lao động	314		27 343 788 475	26 209 741 986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7 767 433 979	4 872 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	20 339 432 351	16 106 289 391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	7 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 399 994 600	5 399 994 600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9 347 905 225	2 384 031 914
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296 395 763 920	322 209 098 422
I. Vốn chủ sở hữu	410		289 787 568 830	314 785 078 523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	109 787 568 830	134 785 078 523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		109 787 568 830	134 785 078 523
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6 608 195 090	7 424 019 899
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		6 608 195 090	7 424 019 899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432 901 059 108	466 008 783 792

0

0

Kiểm tra

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	663 920 616 650	590 822 662 593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		663 920 616 650	590 822 662 593
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	503 416 083 471	414 362 181 759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160 504 533 179	176 460 480 834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 867 650 860	1 233 170 713
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 276 937 305	1 138 477 049
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		336 025 841	1 138 477 049
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1 161 811 625	907 429 805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	22 912 999 960	20 196 287 639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		138 020 435 149	155 451 457 054
11. Thu nhập khác	31	VII.6	210 214 547	340 589 577
12. Chi phí khác	32	VII.7	197 922 317	307 529 063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 292 230	33 060 514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		138 032 727 379	155 484 517 568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	28 245 158 549	31 189 249 411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109 787 568 830	124 295 268 157
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		6 099	6.905
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		0	0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Bùi Tiên Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	184 240 523 527	223 006 052 746	663 920 616 650	590 822 662 593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=	10		184 240 523 527	223 006 052 746	663 920 616 650	590 822 662 593
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	165 617 543 352	153.917.804.192	503 416 083 471	414 362 181 759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-	20		18 622 980 175	69 088 248 554	160 504 533 179	176 460 480 834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	977 019 360	257.774.656	2 867 650 860	1 233 170 713
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		264.163.666	1 276 937 305	1 138 477 049
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			264.163.666	336 025 841	1 138 477 049
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	502 997 444	289.655.092	1 161 811 625	907 429 805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 694 560 179	7.213.401.722	22 912 999 960	20 196 287 639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(2	30		10 402 441 912	61 578 802 730	138 020 435 149	155 451 457 054
11. Thu nhập khác	31	VII.6	81 631 819	86.681.810	210 214 547	340 589 577
12. Chi phí khác	32	VII.7	3 512 284	2.920.155	197 922 317	307 529 063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78 119 535	83 761 655	12 292 230	33 060 514
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10 480 561 447	61 662 564 385	138 032 727 379	155 484 517 568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 112 208 227	12.346.330.388	28 245 158 549	31189249411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 368 353 220	49 316 233 997	109 787 568 830	124 295 268 157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		465	2 740	6 099	6 905
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		138 032 727 379	155 484 517 568
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	33 449 154 763	32 565 440 522
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 2 867 650 860	- 1 233 170 713
- Chi phí lãi vay	06		336 025 841	1 138 477 049
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		168 950 257 123	187 955 264 426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8 651 220 475	- 29 573 008 190
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1 914 176 736	- 13 440 697 443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20 911 570 293	12 094 548 225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 577 489 186	16 229 135 333
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 336 025 841	- 1 138 477 049
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 41 078 945 064	- 20 442 558 237
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86 500 000	5 000 002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 23 664 913 139	- 51 666 006 646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137 011 329 769	100 023 200 421
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 8 415 017 533	- 8 456 816 225
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 867 650 860	1 233 170 713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 452 633 327	- 7 223 645 512
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 7 000 000 000	- 13 280 600 000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 129 424 907 553	- 72 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 136 424 907 553	- 85 280 600 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5 039 055 543	7 518 954 909

Tiền tồn đầu kỳ	60		39 218 516 255	67 209 202 490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44 257 571 798	74 728 157 399

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường




Bùi Tiên Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý III, 9T đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngành nghề kinh doanh
Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:
+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	44 257 571 798	39 218 516 254				
- Tiền mặt	63 500 413	100 371 438				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	44 194 071 385	39 118 144 816				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	90 879 898 172	89 859 652 172	- 1 020 246 000	51 020 246 000	50 000 000 000	- 1 020 246 000
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	60 000 000 000	60 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	60 000 000 000	60 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	60 000 000 000	60 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	30 879 898 172	29 859 652 172	- 1 020 246 000	1 020 246 000	0	- 1 020 246 000
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	892 308 832	397 268 832	- 495 040 000	664 277 195	169 237 195	- 495 040 000
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	4 935 821 119		24 616 892 102			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	495 040 000	0	495 040 000	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	56 771 962 690	- 2 410 663 743	58 686 139 426	- 2 410 663 743		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	10 580 043 195		5 549 566 720			
- Công cụ, dụng cụ	620 434 767		251 407 347			
- Chi phí SX, KD dở dang	34 796 161 760	- 2 410 663 743	37 924 132 314	- 2 410 663 743		
- Thành phẩm	10 775 322 968		14 961 033 045			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	27 797 669 058	31 744 338 360	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	27 797 669 058	31 744 338 360				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	154 550 720 180	171 973 549 033				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						

	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	26 641 246 665	28 218 735 851				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác a/ <i>Ngắn hạn</i> b/ <i>Dài hạn</i>	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính a/ <i>Vay ngắn hạn</i> b/ <i>Vay dài hạn</i> - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm - Kỳ hạn từ 1-3 năm - Kỳ hạn từ 3-5 năm - Kỳ hạn từ 5-10 năm - Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	7 000 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
	0	0	0	7 000 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
	0	0		7 000 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
	0	0			0	0
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ <i>Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i> - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ <i>Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i> - Vay - Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	32 068 113 163	32 068 113 163	35 106 251 815	35 106 251 815		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	30 743 774 841	41 553 391 985				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Lãi vay - Các khoản trích trước khác + <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i> + <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i> + <i>Chi phí vận chuyển</i> + <i>Chi phí phải trả tiền điện</i> + <i>Tiền cấp quyền khai thác</i> + <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	7 767 433 979	7 325 471 684	4 872 000	4 872 000		
	0	0	1 132 000	1 132 000		
	7 767 433 979	7 325 471 684	3 740 000	3 740 000		
	441 962 295		3 740 000	3 740 000		
	0			0		

	7 325 471 684	7 325 471 684	0	0
<i>+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	20 339 432 351	20 339 432 351	16 106 289 391	16 106 289 391
<i>a/ Ngắn hạn</i>	20 339 432 351	20 339 432 351	16 106 289 391	16 106 289 391
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11 931 744 515	11 931 744 515	2 379 140 894	2 379 140 894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 407 687 836	8 407 687 836	13 727 148 497	13 727 148 497
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	5 399 994 600	5 399 994 600		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	5 399 994 600	5 399 994 600		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	5 399 994 600	5 399 994 600		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				
+ Mét lờ không đạt hệ số kế hoạch				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch				
+ Khác	5 399 994 600	5 399 994 600		
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
25. Vốn chủ sở hữu	289 787 568 830	314 785 078 523		

<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	81,02	81,02			
- EUR	0	-			
- CNY	10.837,46	10.837,46			
- JPY	0	0			
- AUD	0	0			
- KIP	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	24 613 402 461	24 613 402 461			
e/ Các thông tin khác	0	0			

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Giám đốc

Bùi Tiến Hải